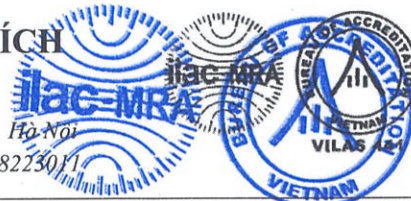




ISO 9001:2015  
VIMCERT 025

## TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 04000/2025/PKQ (25/05.05-2034-NT)

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2025

### PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Điện Tử UMC Việt nam		
2	Địa chỉ:	Khu công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	10/09/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
<b>Cán bộ hiện trường</b>				
Bùi Sỹ Hoàng				
<b>Cán bộ phòng thí nghiệm</b>				
Lê Anh Thư.		Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền
Trần Thị Cẩm Thơ		Đoàn Thị Thu Trang		

#### 6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.2034/157 /NT/3773	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cmax - Cột A*
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,96	6 ÷ 9
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 <sup>(a)</sup>	30
3	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	7	50
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	257	-
5	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,98	-
6	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,2
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,25	5
8	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	7,48	-
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	-
10	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	110	3.000

#### Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (\*): Cmax - Cột A; k<sub>q</sub>=1, k<sub>f</sub>=1;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.2034/157/NT/3773: Mẫu nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015  
VIMCERT 025

## TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223017



Số: 04178/2025/PKQ (25/05.01-2032)

Hà Nội, ngày 2 tháng 10 năm 2025  
VILAS 441

### PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Điện Tử UMC Việt nam
2	Địa chỉ:	Khu công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3	Ngày lấy mẫu:	10/09/2025
4	Loại mẫu:	Vi khí hậu
5	Phương pháp thử:	TCVN 5508:2009 (MTLĐ); QCVN 46:2012/BTNMT (MTXQ)
6	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Bùi Sỹ Hoàng		

#### 7. Kết quả như sau:

##### 7.1. Không khí khu vực làm việc

STT	Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
QCVN 26:2016/BYT, Giá trị cho phép		20 ÷ 34 <sup>(a)</sup>	40 ÷ 80 <sup>(a)</sup>	0,1 ÷ 1,5 <sup>(a)</sup>
1	K1: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	27,3	49,3	0,28
2	K2: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	28,2	52,6	0,31
3	K3: Công đoạn phủ kem bề mặt tại nhà xưởng tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	27,1	67,7	0,61
4	K4: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	27,3	67,6	0,25

#### Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (a) Lao động loại nhẹ.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Trần Thị Liễu*

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

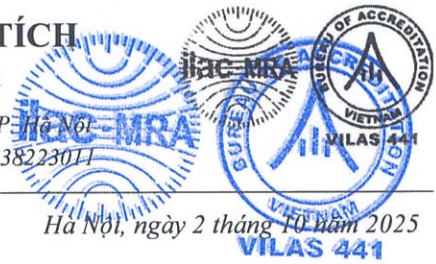
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015  
VIMCERT 025

## TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 04179/2025/PKQ (25/05.02-2032)

Hà Nội, ngày 2 tháng 10 năm 2025

### PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Điện Tử UMC Việt nam
2	Địa chỉ:	Khu công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3	Ngày lấy mẫu:	10/09/2025
4	Loại mẫu:	Tiếng ồn
5	Phương pháp đo	- Tiếng ồn: TCVN 9799:2013.
6	Cán bộ tham gia thực hiện:	Bùi Sỹ Hoàng

#### 7. Kết quả như sau:

##### 7.1. Không khí khu vực làm việc

STT	Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)
<b>QCVN 24:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép</b>		<b>85</b>
1	K1: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	69,2
2	K2: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	70,2
3	K3: Công đoạn phủ kem bề mặt tại nhà xưởng tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	64,5
4	K4: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	66,1

#### Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc..

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



CHỖ GIÁM ĐỐC  
*Trần Thị Liễu*

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG  
Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.  
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015  
VIMCERT 025

## TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 04180/2025/PKQ (25/05.03-2032)

Hà Nội, ngày 2 tháng 10 năm 2025

### PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Điện Tử UMC Việt nam		
2	Địa chỉ:	Khu công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	10/09/2025		
4	Loại mẫu:	Không khí		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Bùi Sỹ Hoàng				
Cán bộ phân tích				
Đoàn Thị Thu Trang		Nguyễn Lê Vy	Nguyễn Thị Thanh Hải	

#### 6. Kết quả như sau:

##### 6.1. Không khí khu vực làm việc

TT	Vị trí lấy mẫu	Bụi toàn phần không chứa silic (mg/m <sup>3</sup> )	Carbon monoxide (CO) (TWA) (mg/m <sup>3</sup> )	Sulfur dioxide (SO <sub>2</sub> ) (TWA) (mg/m <sup>3</sup> )	Nitơ dioxide (NO <sub>2</sub> ) (TWA) (mg/m <sup>3</sup> )
QCVN 02:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)		8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)		-	20	5	5
Phương pháp thử		QCVN 02:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT
1	K1: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	0,095	<1,16	<0,27	<0,19
2	K2: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	0,097	<1,16	<0,27	<0,19
3	K3: Công đoạn phủ kem bề mặt tại nhà xưởng tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	0,107	<1,16	<0,27	<0,19
4	K4: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	0,124	<1,16	<0,27	<0,19

TT	Vị trí lấy mẫu	Thiếc oxit (SnO <sub>2</sub> ) (TWA) (mg/m <sup>3</sup> )	Hydrocarbon mạch thẳng (1-10 C) (TWA) (mg/m <sup>3</sup> )
TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Trung bình 8 giờ		2	-
Phương pháp thử		NIOSH Method 7300:2003	NIOSH Method 1500:2003
1	K1: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	<0,002	<0,002

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Vị trí lấy mẫu	Thiếc oxit (SnO <sub>2</sub> ) (TWA) (mg/m <sup>3</sup> )	Hydrocacbon mạch thẳng (1-10 C) (TWA) (mg/m <sup>3</sup> )
TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Trung bình 8 giờ		2	-
Phương pháp thử		NIOSH Method 7300:2003	NIOSH Method 1500:2003
2	K2: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	<0,002	0,078
3	K3: Công đoạn phủ kem bề mặt tại nhà xưởng tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	<0,002	<0,002
4	K4: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	<0,002	<0,002

**Ghi chú:**

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ Y tế về việc ban hành 21 Tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- Bụi toàn phần không chứa silic: Bụi hữu cơ và vô cơ không có quy định khác;
- (-): không xác định.

**TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**



**CHỖ GIÁM ĐỐC**  
*Trần Thị Liễu*

**PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015  
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH  
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 04181/2025/PKQ (25/05.04-2032)

Hà Nội, ngày 2 tháng 10 năm 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**

1	<b>Tên khách hàng:</b>	Công ty TNHH Điện Tử UMC Việt nam		
2	<b>Địa chỉ:</b>	Khu công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam		
3	<b>Ngày lấy mẫu:</b>	10/09/2025		
4	<b>Loại mẫu:</b>	Khí thải		
5	<b>Cán bộ tham gia thực hiện:</b>			
<b>Cán bộ hiện trường</b>				
Bùi Sỹ Hoàng				
<b>Cán bộ phòng thí nghiệm</b>				
Nguyễn Lê Vy		Nguyễn Thị Thanh Hải	Đào Thu Hiền	Đoàn Thị Thu Trang

**6. Kết quả như sau:**

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	K5: Khí thải tại ống phóng khí bộ phận hút khói hàn tại nhà xưởng giai đoạn 1				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax – Cột B*	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm <sup>3</sup>	0,93	0,58	0,92	0,81	200	-
2	Amoniac và các hợp chất amoni	JIS K 0099:2020	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,78 <sup>(a)</sup>	<0,26	<0,78 <sup>(a)</sup>	<0,78 <sup>(a)</sup>	50	-
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	SOP - 3.26	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500	-
4	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10	-
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm <sup>3</sup>	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
6	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	SOP - 3.26	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
7	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	950
8	Isopropylamin	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,7	<2,7	<2,7	<2,7	-	12
9	Metylcyclohexan	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	2.000

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	K6: Khí thải tại ống phóng khí bộ phận hút khói hàn tại nhà xưởng giai đoạn mở rộng				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax – Cột B*	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm <sup>3</sup>	0,73	0,82	0,56	0,70	200	-

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	K6: Khí thải tại ống phóng khí bộ phận hút khói hàn tại nhà xưởng giai đoạn mở rộng				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax – Cột B*	Nồng độ tối đa
2	Amoniac và các hợp chất amoni	JIS K 0099:2020	mg/Nm <sup>3</sup>	1,06	<0,26	<0,26	<0,78 <sup>(a)</sup>	50	-
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	SOP - 3.26	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500	-
4	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10	-
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm <sup>3</sup>	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
6	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	SOP - 3.26	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
7	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	950
8	Isopropylamin	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,7	<2,7	<2,7	<2,7	-	12
9	Metylcyclohexan	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	2.000

**Ghi chú:**

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (\*): Kp = 1,0 (với P ≤ 20.000 m<sup>3</sup>/h); Kv = 1,0 (Phân vùng, khu vực loại 3);
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định.

**TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Trần Thị Liễu*

**PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

**Vũ Thị Thanh Phương**

**Đặng Thị Thu Hà**



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ